Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 38

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

GRAMMAR REVISION & READING PRACTICE

A. THEORY

1. Grammar revision

PAST SIMPLE (Quá khứ đơn)

1. Cách dùng

- **Hành động xảy ra và kết thúc trong quá khứ.**
  E.g. He sold his car two weeks ago.
- **Thói quen hoặc hành động lặp lại trong quá khứ.**
  E.g. When he was young, he lived in a small flat.
- **Các hành động xảy ra nối tiếp trong quá khứ.**
  E.g. She put on her coat, took her bag and left the house.

2. Dấu hiệu nhận biết

yesterday; last week/month/year; khoảng thời gian + ago;
in + mốc thời gian ở quá khứ; etc.

3. Cấu trúc

	Với động từ 'to be'	Với động từ thường
Khẳng định	S + was/were + N/Adj	S + V2/V-ed
Phủ định	S + was/were + not + N/Adj	S + didn't + V-inf
Nghi vấn	Was/Were + S + N/Adj? → Yes, S + was/were. → No, S + wasn't/weren't.	Did + S + V-inf? → Yes, S + did. → No, S + didn't.
Nghi vấn Wh-questions	Wh-question + was/were + S + N/Adj?	Wh-question + did + S + V-inf?

4. Một số lỗi sai phổ biến

①	Dùng sai dạng động từ sau 'didn't'	Sai: Đúng:	He didn't **went** to school yesterday. He didn't **go** to school yesterday.
②	Dùng sai dạng động từ trong câu hỏi với 'Did'	Sai: Đúng:	Did you **watched** TV last night? Did you **watch** TV last night?
③	Nhầm 'was/were' với động từ thường	Sai: Đúng:	She **was played** football yesterday. She **played** football yesterday.
④	Quên chia động từ ở câu khẳng định	Sai: Đúng:	They **visit** their grandparents last week. They **visited** their grandparents last week.
⑤	Dùng sai 'was/were' theo chủ ngữ	Sai: Đúng:	They **was** very tired yesterday. They **were** very tired yesterday.

5. Phân biệt với thì Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)

Tiêu chí	Past Simple (Quá khứ đơn)	Present Perfect (Hiện tại hoàn thành)
Cấu trúc	S + V2/V-ed S + didn't + V-inf Did + S + V-inf?	S + have/has + V3/V-ed S + haven't/hasn't + V3/V-ed Have/Has + S + V3/V-ed?
Cách dùng	Hành động xảy ra và kết thúc trong quá khứ; thường có mốc thời gian rõ ràng.	Hành động đã xảy ra nhưng còn liên quan đến hiện tại / kinh nghiệm; thường không nêu thời gian cụ thể.
Ví dụ	I visited Da Nang last summer.	I have visited Da Nang before.
Dấu hiệu thường gặp	yesterday, last..., ... ago, in + past time	already, just, yet, ever, never, since, for

LIVEWORKSHEETS

2. Extra vocabulary

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_w38_extra-vocabulary

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**overnight** (adv)	qua đêm, trong đêm	7	**be supposed to do something** (phr.)	đáng lẽ phải làm gì
2	**regularly** (adv)	thường xuyên, đều đặn	8	**warn someone about something** (phr.)	cảnh báo ai về điều gì
3	**be unable to do something** (phr.)	không thể làm gì	9	**league winner** (n)	đội/người chiến thắng giải đấu
4	**attend classes** (phr.)	tham gia lớp học; đi học	10	**regular dishes** (n)	các món thường có
5	**apart from** (phr.)	ngoài ra, bên cạnh	11	**specials** (n)	món đặc biệt trong ngày
6	**book exchange** (n)	buổi trao đổi sách			

B. CLASSWORK

GRAMMAR

I. Circle the correct answers.

1. _____ you visit your grandparents last Sunday?
   A. Did B. Have C. Do
2. She _____ her homework yet, so she cannot go out.
   A. didn't finish B. hasn't finished C. finished
3. Tom _____ his bike two days ago.
   A. has cleaned B. cleans C. cleaned
4. I _____ this film before, so I know the ending.
   A. saw B. have seen C. see
5. They _____ to the museum yesterday afternoon.
   A. went B. have gone C. go
6. My sister _____ three books this month.
   A. read B. has read C. reads
7. We _____ dinner at 7 p.m. last night.
   A. have B. have had C. had

II. Complete the sentences with the PAST SIMPLE or PRESENT PERFECT form of the words in brackets.

1. _____ Lucy _____ the football match last night? **(watch)**
2. Ben _____ anything at the shop yesterday. **(not buy)**
3. My parents _____ Ha Long Bay two years ago. **(visit)**
4. We _____ the project yet. **(not finish)**
5. There _____ many people at the concert last weekend. **(be)**
6. Jack _____ his phone on the bus this morning. **(lose)**
7. She _____ in this city since 2021. **(live)**

LIVEWORKSHEETS

READING PRACTICE

I. Pre-reading: Match the phrases with similar meanings.

1. delays possible _____
2. check websites regularly _____
3. books you've already read _____
4. in a huge traffic jam _____
5. let's beat them _____
6. go inside to see the board _____

Options:

A. look online many times for new information

B. we should try to win against the other team next time

C. transport may be late

D. books you have finished reading

E. go into the café to find more information

F. stuck on the road because there are too many cars

II. Reading

Questions 1–5

For each question, choose the correct answer.

1

**HEAVY SNOW EXPECTED OVERNIGHT
TRAIN AND BUS DELAYS POSSIBLE
CHECK WEBSITES REGULARLY –
SOME SCHOOLS AND OFFICES MAY
BE CLOSED TOMORROW**

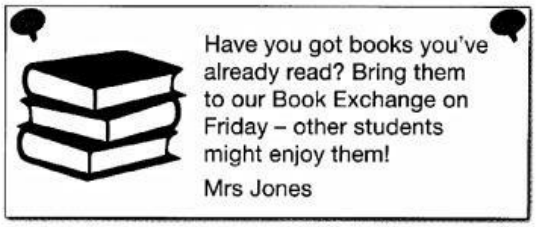
A The bad weather will make a lot of public transport late tomorrow.

B Snow that is falling will cause a number of problems tomorrow.

C Students should watch for announcements in case they are unable to attend classes tomorrow.

LIVEWORKSHEETS

2



What is Mrs Jones asking students to do?

A share books they no longer want with their schoolmates

B find out from other students which books they've enjoyed

C bring in a good book to talk about on Friday

3

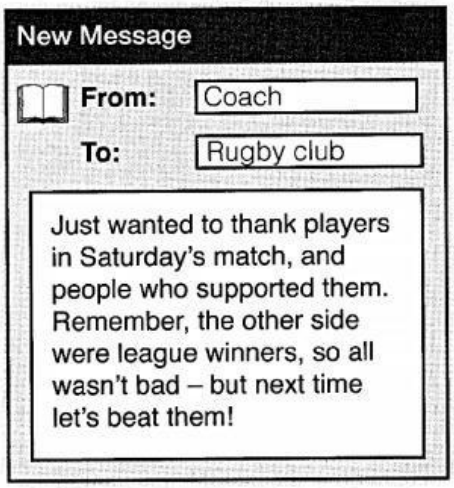


A Sophie wants Billy to contact Joanna and warn her about traffic problems in town.

B Sophie needs to let Joanna know that she's probably going to be late.

C Sophie's not sure when she's supposed to meet Joanna to see a film.

4



What is the coach doing?

A congratulating the team on their most recent win

B letting the team's fans know the positive effect of their support

C encouraging the team to play even better in a future match

5



A We have more food available, apart from what's written on the menu.

B To decide what to eat, you must go and look at the board inside.

C Speak to someone at the counter when you want to order your food.

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

GRAMMAR (17 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần 2. Extra Vocabulary (trang 2) 1 dòng vào vở ghi.

II. Choose the correct word/phrase in brackets.

1. I **finished / have finished** my homework yesterday.
2. She **went / has been** to Da Nang three times.
3. We **watched / have watched** this film last weekend.
4. My brother **lost / has lost** his keys, so he can't open the door now.
5. They **studied / have studied** in this school since 2020.

III. Fill in the blanks with WAS / WERE / DID / DIDN'T.

1. _____ you at the library when I called you yesterday?
2. _____ your brother finish his science project last night?
3. They _____ not ready for the test, so they looked very worried.
4. She _____ bring her notebook to class yesterday.
5. _____ the film interesting, or did you feel bored?
6. Why _____ they leave the party so early last Saturday?

IV. Write complete sentences. Use the PAST SIMPLE form of the verbs.

1. Lily / visit / her grandparents / last Sunday

   → _____.
2. they / watch / a football match / yesterday evening?

   → _____?
3. my brother / not / finish / his homework / last night

   → _____.
4. we / have / a picnic / in the park / last weekend

   → _____.
5. Sarah / not / buy / a new dress / yesterday

   → _____.
6. Jack / tired / after the football game?

   → _____?

LIVEWORKSHEETS

READING PRACTICE (10 questions)

Lưu ý:
1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Read the text from Classwork (page 3-4) again and do the following exercises.

Exercise 1: Choose the sentence A, B, or C that has the closest meaning to the text.

1. "Train and bus delays possible."
   A. Trains and buses may be late.
   B. Trains and buses will stop forever.
   C. Trains and buses are already closed.
2. "Bring them to our Book Exchange on Friday."
   A. Students should buy books from Mrs Jones.
   B. Students should bring books to share with others.
   C. Students should read books quietly on Friday.
3. "I'm supposed to meet her at the cinema in 10 minutes, but… we're in a huge traffic jam!"
   A. Sophie is asking Billy to drive her to the cinema.
   B. Sophie is already watching the film with Joanna.
   C. Sophie will probably be late to meet Joanna.
4. "The other side were league winners, so all wasn't bad — but next time let's beat them!"
   A. The coach thinks the team should not play again.
   B. The coach is encouraging the team for the next match.
   C. The coach says the team won the league.
5. "For today's 'specials', go inside to see the board by the counter."
   A. Today's specials are written inside the café.
   B. The café only sells drinks today.
   C. Customers must order food outside.

Exercise 2: Decide if each statement is True or False.

1. In Question 1, the notice says that train and bus delays are possible tomorrow. → _____
2. In Question 2, Mrs Jones wants students to bring books they have already read. → _____
3. In Question 3, Sophie is already at the cinema with Joanna. → _____
4. In Question 4, the coach says the rugby team won the match on Saturday. → _____
5. In Question 5, customers need to go inside to see today's specials. → _____

LIVEWORKSHEETS